

Số: 30 /GCN-BNNMT

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 01/CHUGAI-VIM ngày 15 tháng 4 năm 2025 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty TNHH Chugai Technos Việt Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty TNHH Chugai Technos Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Chugai Technos Việt Nam

Địa chỉ: Số 12, Lô K, Đường Hoàng Quốc Việt, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.36209222

Email: info@chugai-tec-vn.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 086**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 06. tháng 7... năm 2028.

4. Công ty TNHH Chugai Technos Việt Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Handwritten signature

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Chugai Technos Việt Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở NN&MT Tp. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, MT, CLMT(10).

Handwritten signature

Handwritten signature

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Handwritten signature in blue ink

Lê Công Thành

Phụ lục

**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
Công ty TNHH Chugai Technos Việt Nam**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

1. Quan trắc hiện trường khí thải:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	JIS Z 8808:2013	-
		US EPA Method 1	-
		US EPA Method 1A	-
2.	Nhiệt độ	JIS Z 8808:2013	0 ÷ 1.200°C
		US EPA Method 2	0 ÷ 1.200°C
3.	Áp suất	JIS Z 8808:2013	850 ÷ 1.100 mBar
		US EPA Method 2	850 ÷ 1.100 mBar
4.	Vận tốc	JIS Z 8808:2013	0 ÷ 100 m/s
		US EPA Method 2	0 ÷ 100 m/s
5.	Lưu lượng	JIS Z 8808:2013	0 ÷ 3.541.200 Nm ³ /h
		US EPA Method 2	0 ÷ 1.970.000 Nm ³ /h
6.	Khối lượng mol phân tử khí khô	JIS Z 8808:2013	-
		US EPA Method 3	-
7.	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100 %
8.	SO ₂	MM-G-13	0 ÷ 2.620 mg/Nm ³
9.	NO _x (NO, NO ₂)	MM-G-13	
	NO _x (tính theo NO ₂)		0 ÷ 940 mg/Nm ³
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
10.	O ₂	JIS K 0301:2016	0 ÷ 25 %
		MM-G-13	0 ÷ 25 %
11.	CO	MM-G-13	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
12.	CO ₂	JIS K 0301:2016	0 ÷ 50 %
		MM-G-13	0 ÷ 50%

MM-G-13: Quy trình nội bộ đo O₂, CO₂, SO₂, NO, NO_x, NO₂, CO tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Bụi tổng	JIS Z 8808:2013
		US EPA Method 5
2.	SO ₂	JIS K 0103:2011
		US EPA Method 6
		US EPA Method 8
3.	NO _x	JIS K 0104:2011
		US EPA Method 7A
4.	HCl	JIS K 0107:2012
		US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
5.	HBr	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
6.	HF	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
7.	Cl ₂	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
8.	Br ₂	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
9.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
		US EPA Method 8A
10.	NH ₃	JIS K 0099:2020
11.	H ₂ S	JIS K 0108:2010
12.	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
13.	Asen (As)	US EPA Method 29
14.	Bari (Ba)	US EPA Method 29
15.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 29
16.	Bery (Be)	US EPA Method 29
17.	Crom (Cr)	US EPA Method 29
18.	Coban (Co)	US EPA Method 29
19.	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
20.	Chì (Pb)	US EPA Method 29
21.	Mangan (Mn)	US EPA Method 29

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
22.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
23.	Niken (Ni)	US EPA Method 29
24.	Selen (Se)	US EPA Method 29
25.	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
26.	Thali (Tl)	US EPA Method 29
27.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường khí thải

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Bụi tổng	JIS Z 8808:2013	0.4 mg/Nm ³
		US EPA Method 5	0.25 mg/Nm ³
2.	SO ₂	JIS K 0103:2011	0.8 mg/Nm ³
		US EPA Method 6	0.8 mg/Nm ³
		US EPA Method 8	0.8 mg/Nm ³
3.	NO _x (tính theo NO ₂)	JIS K 0104:2011	3.1 mg/Nm ³
		US EPA Method 7A	3.2 mg/Nm ³
4.	HCl	JIS K 0107:2012	0.9 mg/Nm ³
		US EPA Method 26	0.25 mg/Nm ³
		US EPA Method 26A	0.25 mg/Nm ³
5.	HBr	US EPA Method 26	0.07 mg/Nm ³
		US EPA Method 26A	0.07 mg/Nm ³
6.	HF	US EPA Method 26	0.09 mg/Nm ³
		US EPA Method 26A	0.09 mg/Nm ³
7.	Cl ₂	US EPA Method 26	0.25 mg/Nm ³
		US EPA Method 26A	0.25 mg/Nm ³
8.	Br ₂	US EPA Method 26	0.04 mg/Nm ³
		US EPA Method 26A	0.04 mg/Nm ³
9.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	0.3 mg/Nm ³
		US EPA Method 8A	0.3 mg/Nm ³
10.	NH ₃	JIS K 0099:2020	0.035 mg/Nm ³